

Tổng CTCP Bưu chính Viettel (HSX: VTP)

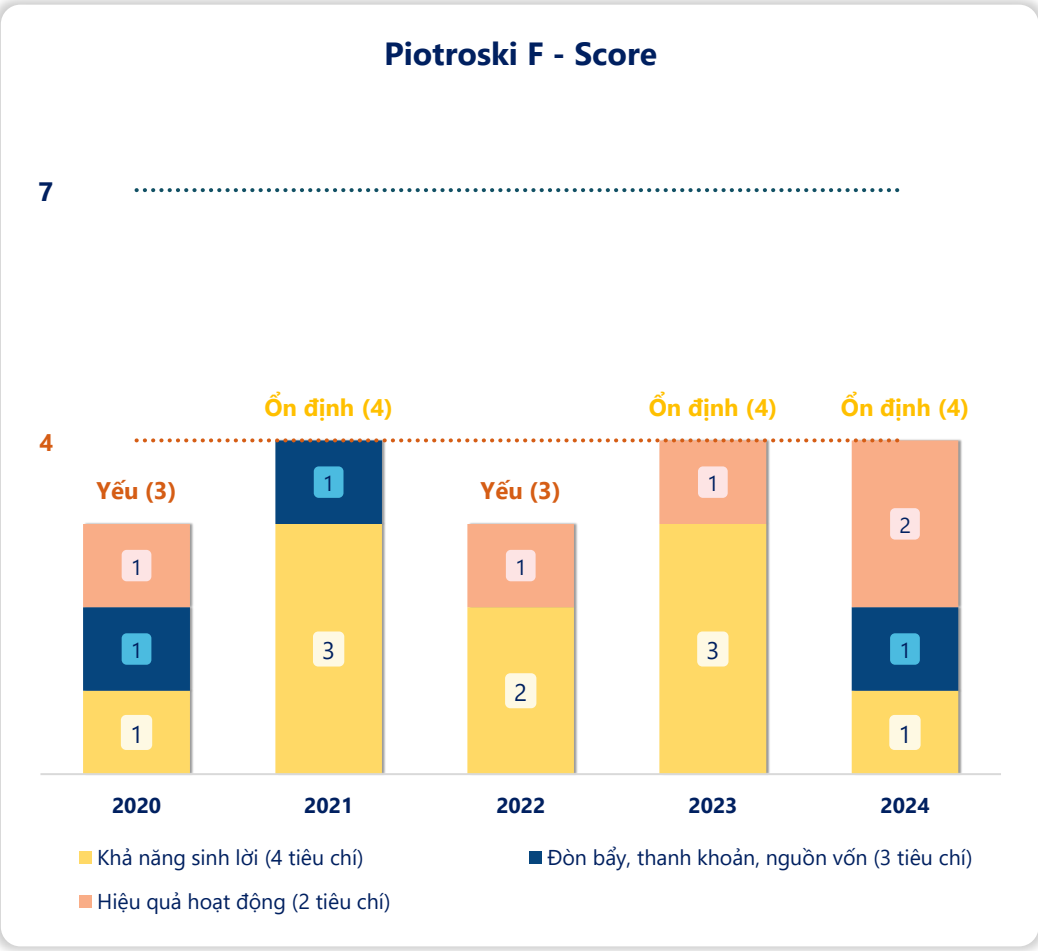
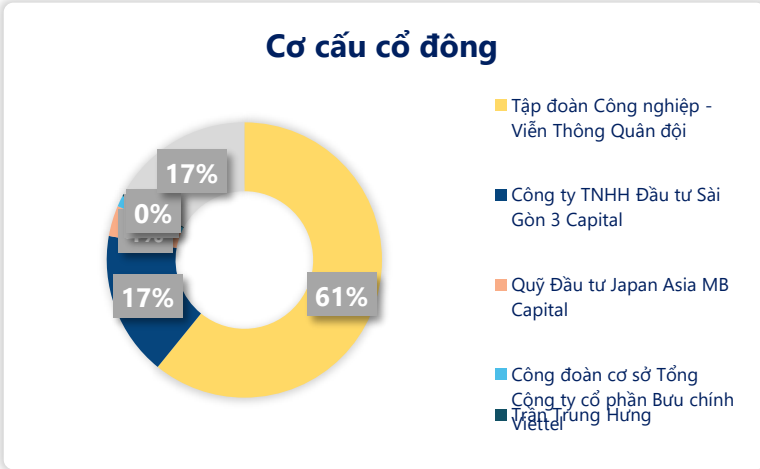
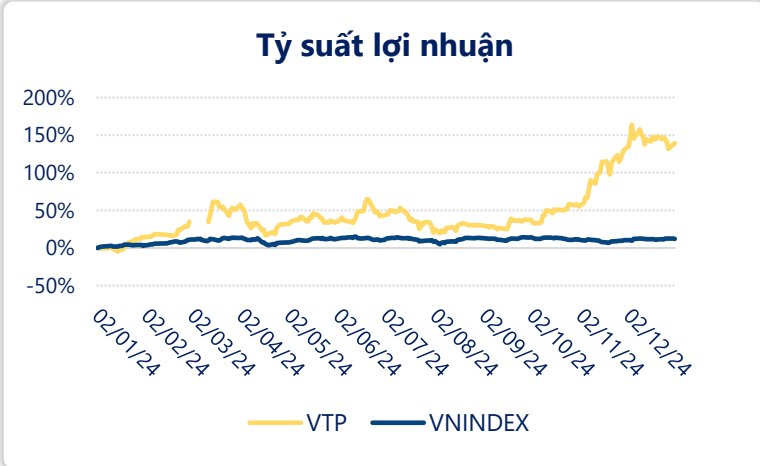
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	136,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.3%	79.2%	61.7%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
20,735	▲ 1,147	▲ 5.9%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
383	▲ 3.00	▲ 0.8%
tỷ VNĐ		



Năm **2024**, F-Score của **VTP** đạt **4/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

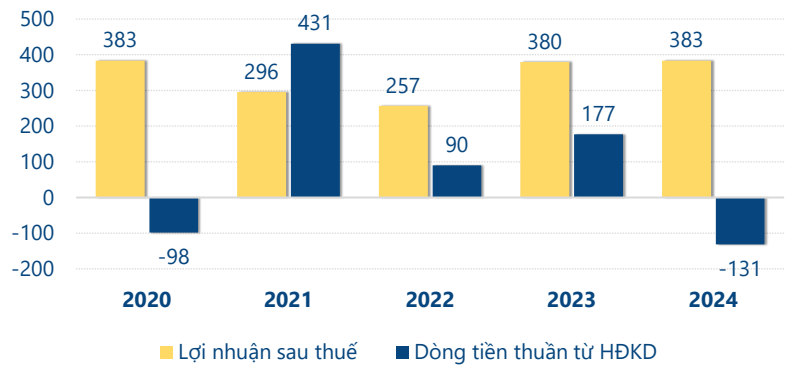
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

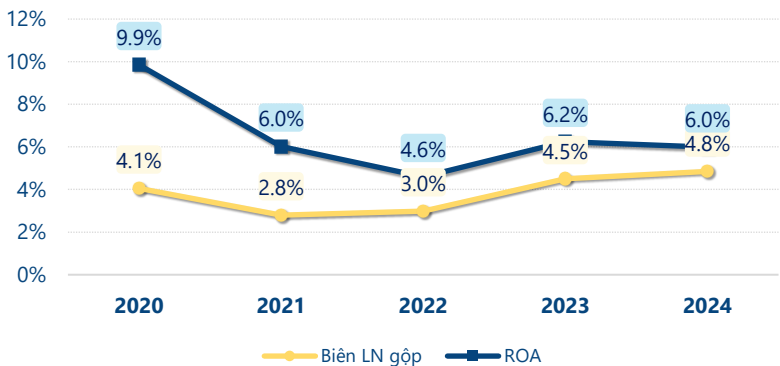
Tổng CTCP Bưu chính Viettel (HSX: VTP)

tỷ VNĐ

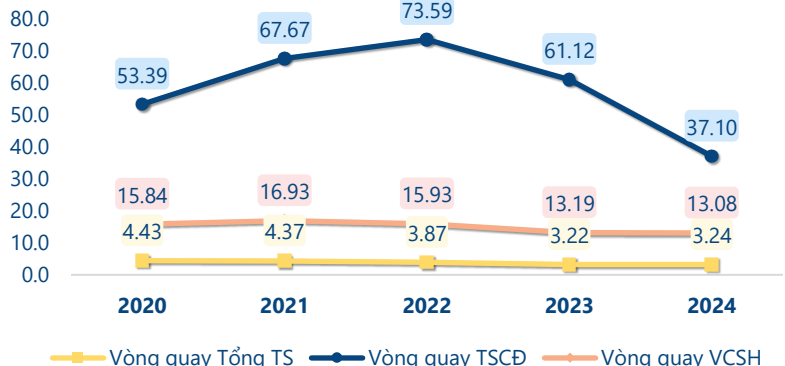
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

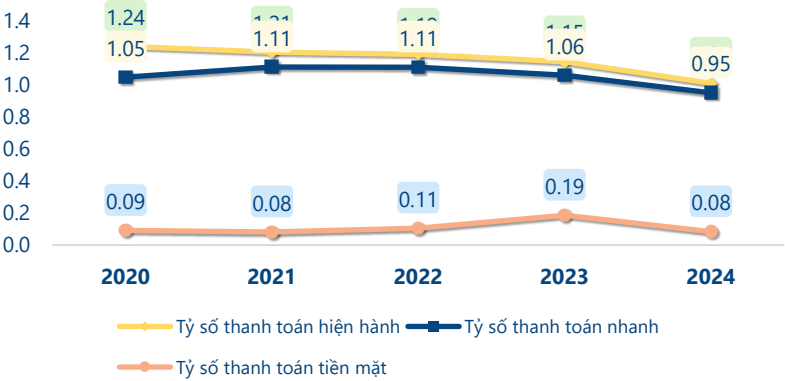


Vòng quay tài sản



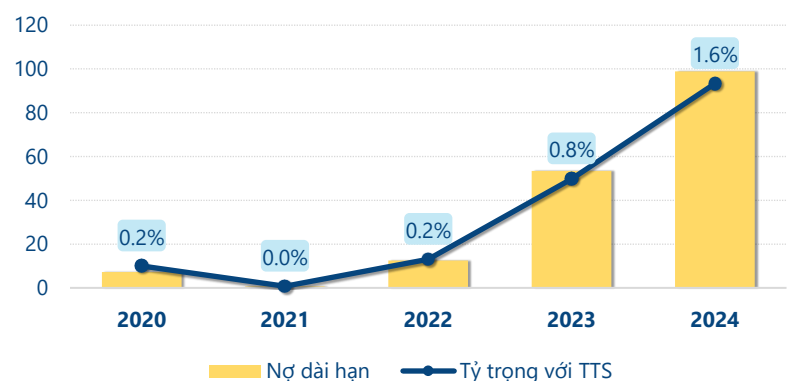
Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VTP**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

Chỉ số thanh khoản

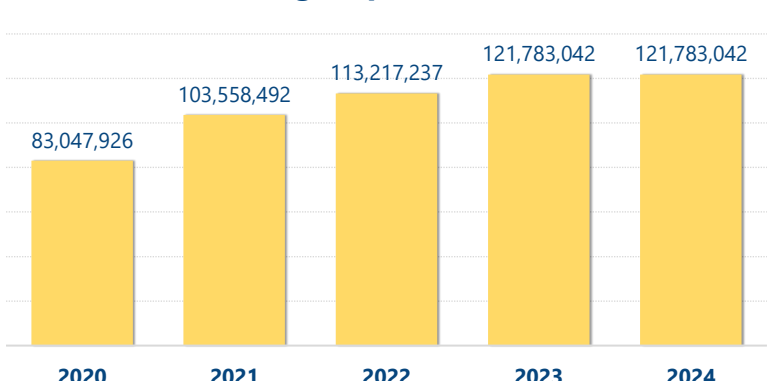


Nợ dài hạn

tỷ VNĐ



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	6,349	6,434	-1.3%
Tài sản ngắn hạn	4,680	5,496	-14.9%
Tiền và tương đương tiền	368	895	-58.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,437	1,698	-15.3%
Phải thu ngắn hạn	2,152	2,245	-4.2%
Hàng tồn kho	282	398	-29.1%
Tài sản ngắn hạn khác	440	260	69.1%
Tài sản dài hạn	1,669	938	77.9%
Phải thu dài hạn	347	24.0	1344%
Tài sản cố định	738	373	97.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	84.0	83.2	1.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	30.0	74.0	-59.5%
Tài sản dài hạn khác	470	384	22.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,755	4,853	-2.0%
Nợ ngắn hạn	4,681	4,800	-2.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,373	1,671	-17.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	661	485	36.4%
Nợ dài hạn	74.1	53.4	38.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	47.7	40.8	16.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,594	1,581	0.8%
Vốn chủ sở hữu	1,594	1,581	0.8%
Vốn điều lệ	1,218	1,218	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	17,234	21,452	21,629	19,588	20,735
Giá vốn hàng bán	16,536	20,852	20,983	18,707	19,729
Lợi nhuận gộp	699	600	646	881	1,005
Doanh thu HĐTC	98.9	93.9	105	136	89.9
Chi phí TC	54.2	47.8	57.7	65.8	58.7
Chi phí lãi vay	54.0	47.6	55.6	63.9	57.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.5	38.7	39.1	51.5	114
Chi phí QLDN	248	242	337	417	440
LN thuần từ HĐKD	474	365	317	482	483
Lợi nhuận khác	6.39	5.63	6.16	-3.86	0.57
LN trước thuế	480	371	323	478	483
Lợi nhuận sau thuế	383	296	257	380	383
LNST của CĐ cty mẹ	383	296	257	380	383

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-97.8	431	90.0	177	-131
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-154	-359	55.8	-27.8	68.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	192	-51.8	-22.7	285	-443
Tiền đầu kỳ	347	317	337	460	895
Lưu chuyển tiền thuần	-59.2	20.0	123	435	-506
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.01	-0.51	0.76	0.92
Tiền cuối kỳ	288	337	460	895	390